

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/KDTM-PT

Ngày 04-3-2020

V/v tranh chấp phát sinh trong
hoạt động kinh doanh thương mại

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dương

Các Thẩm phán:

Bà Trần Thị Vân Thúy

Ông Nguyễn Văn Thiêm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng: Ông Đỗ Văn Tú
- Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2019/TLPT-KDTM ngày 04 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 10/2019/KDTM-ST ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5123/2019/QĐ-PT ngày 19 tháng 12 năm 2019 và Thông báo mở lại phiên tòa số 396/TB-TA ngày 21 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng A; địa chỉ: Tầng 1 (Tầng trệt) và tầng 2 Tòa nhà Sr, số 111A P, phường B, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Văn L; cư trú tại: Số 41/161 H, phường V, quận L, thành phố Hải Phòng (Được ủy quyền theo Giấy ủy quyền số 3.2574.17 ngày 22 tháng 11 năm 2017); có mặt

- Bị đơn: Anh Đào Văn V; cư trú tại: Thôn H, xã Đ, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

Công ty Luật F; địa chỉ: Số 16A/119 phố TH, khu TH 07, phường ĐL, quận H, thành phố Hải Phòng (Được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 17 tháng 6 năm 2019);

Bà Trần Thị Thùy L; vắng mặt

Ông Ngô Văn P; có mặt

Cùng cư trú tại: Số 16A/119 phố TH, khu TH 07, phường ĐL, quận H, thành phố Hải Phòng (Cùng được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 17 tháng 6 năm 2019 và Quyết định số 156/2019/LSBC.L ngày 08 tháng 7 năm 2019).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Đào Văn C; vắng mặt

2. Bà Nguyễn Thị V; vắng mặt

Cùng cư trú tại: Thôn H, xã Đ, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Cát và bà Vân:

Công ty Luật F; địa chỉ: Số 16A/119 phố TH, khu TH 07, phường ĐL, quận H, thành phố Hải Phòng (Được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 17 tháng 6 năm 2019);

Bà Trần Thị Thùy L; vắng mặt

Ông Ngô Văn P; có mặt

Cùng cư trú tại: Số 16A/119 phố TH, khu TH 07, phường ĐL, quận H, thành phố Hải Phòng (Cùng được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 17 tháng 6 năm 2019 và Quyết định số 156/2019/LSBC.L ngày 08 tháng 7 năm 2019).

3. Cụ Nguyễn Thị B; cư trú tại: Thôn H, xã Đ, huyện T, thành phố Hải Phòng.
Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của cụ Ba:

Công ty Luật F; địa chỉ: Số 16A/119 phố TH, khu TH 07, phường ĐL, quận H, thành phố Hải Phòng (Được ủy quyền theo Giấy ủy quyền năm 2019);

Bà Trần Thị Thùy L; vắng mặt

Ông Ngô Văn P; có mặt

Cùng cư trú tại: Số 16A/119 phố TH, khu TH 07, phường ĐL, quận H, thành phố Hải Phòng (Cùng được ủy quyền theo Giấy ủy quyền năm 2019 và Quyết định số 08/2019/QĐUQ ngày 23 tháng 12 năm 2019).

4. Ông Nguyễn Văn S; vắng mặt

5. Bà Đào Thị V; vắng mặt

Cùng cư trú tại: Số 75, BĐ I, thị trấn NĐ, huyện T, thành phố Hải Phòng.

- *Người kháng cáo:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án đại diện của nguyên đơn trình bày: Ngày 22/12/2011, Ngân hàng A và anh Đào Văn V ký Hợp đồng tín dụng số 1114/HĐTD1-VIB32/11; với nội dung: Số tiền Ngân hàng A cho vay là 400.000.000đ, thời hạn vay, lãi suất cho được ghi cụ thể tại các khế ước nhận nợ, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thực hiện hợp đồng tín dụng, Ngân hàng A đã giải ngân cho anh Đào Văn V theo Khế ước số 1114.02/KUNN1-VIB32/11 ngày 28/8/2012 và Văn bản thỏa thuận thay đổi ngày 31/12/2012 với số tiền vay là 400.000.000đ; thời hạn vay trên 06 tháng (Từ ngày 28/8/2012 đến ngày 25/3/2013); lãi suất 03 tháng đầu là 14,5%/năm từ tháng thứ 04 có sự thay đổi, ngày trả lãi là 15 hàng tháng.

Để bảo đảm cho khoản vay trên, Ngân hàng A nhận thế chấp quyền sử dụng 134,6m² đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 791d, tờ bản đồ số 02, địa chỉ xóm T, xã TĐ, huyện T, thành phố Hải Phòng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 756197 ngày 10/7/2008 do Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng cấp cho ông Đào Văn C và bà Nguyễn Thị V. Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1114/2011/017/BĐ ngày 23/12/2011, số công chứng 8799.CVN/2011.TCQSĐĐ, quyền số 05.AP.TP/CC-SCC/HĐGD.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, anh V đã vi phạm hợp đồng về việc trả gốc, trả lãi đối với Ngân hàng A. Tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm, anh V đã trả được Ngân hàng A số tiền lãi trong hạn là 19.899.527đ. Sau khi vi phạm hợp đồng Ngân hàng A đã nhiều lần nhắc nhở và yêu cầu anh V trả nợ nhưng anh V vẫn không thực hiện. Do vậy, Ngân hàng A khởi kiện yêu cầu anh V phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ với số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 15/10/2019) là 1.090.034.139đ; trong đó:

- Nợ gốc 400.000.000đ;
- Nợ lãi trong hạn 31.409.139đ;

Nợ lãi quá hạn 658.625.000đ và số tiền lãi quá hạn phát sinh cho đến khi ông V trả hết nợ. Trường hợp anh V không trả được nợ thì Ngân hàng A được quyền yêu cầu Cơ quan THA có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án đại diện của bị đơn thừa nhận có ký hợp đồng tín dụng vay nguyên đơn số tiền 400.000.000đ để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn, lãi suất, tài sản đảm bảo cho khoản vay như Ngân hàng A trình bày là đúng. Đại diện của bị đơn thừa nhận còn nợ Ngân hàng A số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn là đúng. Bị đơn không đồng ý với số tiền lãi quá hạn của Ngân hàng A. Nhưng do gặp khó khăn về kinh tế nên đề nghị Ngân hàng A cho bị đơn trả nợ dần.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông C, bà V và đại diện của mình cùng thống nhất thừa nhận bị đơn

có ký hợp đồng tín dụng với nguyên đơn để vay tiền và có dùng quyền sử dụng 134,6m² đất, tài sản trên đất của thửa đất số 791d, tờ bản đồ số 02 tại địa chỉ: Xóm T, xã TĐ, huyện T, thành phố Hải Phòng của mình để bảo đảm cho khoản vay của bị đơn như nguyên đơn trình bày là đúng. Tài sản trên đất có 01 nhà cấp 4 hiện nay cụ Nguyễn Thị B đang ở. Ông C, bà V đề nghị được trả số tiền gốc và xin tiền lãi. Trường hợp nếu bị đơn không trả được nợ cho Ngân hàng A thì ông C, bà V đồng ý cho Ngân hàng A phát mại tài sản thế chấp.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/3/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án cụ Nguyễn Thị B trình bày: Cụ B là mẹ đẻ của ông C. Ông C có vợ là bà V. Trước đây vợ chồng cụ có nhiều đất nên đã chia cho các con mỗi người một ít và cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên thửa đất của ông C có một phần của ngôi nhà cấp IV đã cũ và xuống cấp cụ B đang ở. Ngôi nhà cấp IV này do cụ B xây dựng từ lâu. Việc ông C đem tài sản thế chấp tại ngân hàng cụ B có biết. Nay Ngân hàng A đòi nợ, nếu không trả được nợ thì phát mại tài sản thế chấp, cụ B không có ý kiến gì. Cụ B đề nghị Ngân hàng A cho các con của cụ chuộc lại tài sản để cụ B sử dụng.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S và bà Đào Thị V thống nhất trình bày: Ông S, bà V là người mua đấu giá diện tích đất và tài sản gắn liền với đất của ông C, bà X thửa đất liền kề với đất của ông C, bà V. Việc mua đấu giá theo quy định và ông bà đã nhận đủ diện tích đất và một nửa của ngôi nhà. Ông S, bà V cho rằng không có liên quan đến thửa đất và nửa ngôi nhà trên diện tích đất của ông C, bà V. Ông S, bà V nhận thấy không có liên quan gì đến việc giải quyết vụ án.

Tại Bản án sơ thẩm số 10/2019/KDTM-ST ngày 15/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng quyết định:

Căn cứ các Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 92; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 121, Điều 122, Điều 123, Điều 124, Điều 280, Điều 281, Điều 290, Điều 318, Điều 319, Điều 322, Điều 323, Điều 342 của Bộ luật Dân sự; Điều 91 và 95 của Luật Các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A:

1.1. Anh Đào Văn V phải trả Ngân hàng A số tiền 1.090.034.139đ, trong đó: Nợ gốc: 400.000.000đ, nợ lãi trong hạn: 31.409.139đ, nợ lãi quá hạn 658.625.000đ.

Kể ngày 16/10/2019 cho đến khi thi hành án xong, anh Đào Văn V còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng nhưng phải phù hợp quy định của pháp luật.

Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

1.2. Trường hợp anh Đào Văn V không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng A thì Ngân hàng A có quyền yêu cầu phát mại tài sản sau đây để thu hồi nợ: Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 791d, tờ bản đồ số 02, diện tích 134,6m², địa chỉ: Xóm T, xã TĐ, huyện T, thành phố Hải Phòng. Được Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 756197 ngày 10/7/2008 cho người sử dụng là ông Đào Văn C vợ là Nguyễn Thị V. Trường hợp phát mại tài sản thì Ngân hàng A có trách nhiệm thanh toán cho cụ Nguyễn Thị B số tiền 13.410.000đ.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo và quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 28/10/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ B kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Cụ B không đồng ý phát mại ngôi nhà gỗ cấp IV vì là tài sản của cụ B và các con cùng đóng góp xây dựng. Tòa án cấp sơ thẩm định giá xác định căn nhà không còn giá trị sử dụng và tuyên phát mại là đã xâm phạm đến quyền lợi của cụ B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Thị B vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện của nguyên đơn trình bày: Tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm, anh Đào Văn V còn nợ tổng số tiền là 1.090.034.139đ; trong đó: Nợ gốc 400.000.000đ, nợ lãi trong hạn 31.409.139đ và nợ lãi quá hạn 658.625.000đ. Tài sản trên đất chỉ có một phần ngôi nhà cấp IV đã cũ nên không thể định giá được và cũng không có căn cứ để xác định ngôi nhà là của cụ Ba. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện của bị đơn, đồng thời là đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ B, ông C và bà V trình bày: Bị đơn không kháng cáo bản án sơ thẩm và cũng không có ý kiến đối với số tiền nợ lãi của ngân hàng. Tài sản trên đất có một phần ngôi nhà cấp IV của cụ B nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là làm ảnh hưởng đến quyền lợi của cụ B. Trường hợp phải phát mại tài sản thế chấp thì đề nghị phải định giá và thanh toán giá trị các tài sản trên đất cho cụ B.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án: Từ khi thụ lý đến trước khi tuyên án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng quy

định của luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án: Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Thị B vì không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1]. Xét việc kháng cáo của bị đơn anh Đào Văn V: Ngày 28/10/2019, bị đơn anh Đào Văn V có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Ngày 31/10/2019, Tòa án cấp sơ thẩm tổng đạt Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí cấp phúc thẩm số 05/TB-TA ngày 29/10/2019 cho anh V, người nhận là ông Đào Văn C (Bố của anh V) ở cùng nhà với anh V. Như vậy, việc tổng đạt văn bản là hợp lệ theo quy định Điều 174 và khoản 5 Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, sau thời hạn 10 ngày anh V không nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Do vậy, anh V được coi là từ bỏ việc kháng cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Xét việc vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Nguyễn Thị B, ông Đào Văn C, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn S và bà Đào Thị V vắng mặt mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ B, ông C và bà V có người đại diện tham gia phiên tòa. Căn cứ Điều 228, Điều 296 BLTTDS, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

- Về nội dung:

[3]. Xét Hợp đồng tín dụng 1114/HĐTD1-VIB32/11 ngày 22/12/2011: Hợp đồng được ký bởi người đại diện hợp pháp của Ngân hàng A và ông Đào Văn V, các bên ký kết trên tinh thần tự nguyện, mục đích và nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội phù hợp với Điều 17 của Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Ngân hàng Nhà nước; Điều 122, Điều 123 và Điều 124 BLDS năm 2005 nên có hiệu lực pháp luật.

[3.1]. Thực hiện hợp đồng, Ngân hàng A đã giải Ngân cho anh Đào Văn V số tiền 400.000.000đ. Anh V đã nhận đủ số tiền theo Khế ước số 1114.02/KUNN1-VIB32/11 ngày 28/8/2012. Ngày 31/12/2012, Ngân hàng A ký văn bản thay đổi thỏa thuận của Khế ước nhận nợ ngày 28/8/2012. Do anh V vi phạm nghĩa vụ trả nợ trong hợp đồng nên Ngân hàng A khởi kiện yêu anh V phải trả số tiền còn nợ là đúng với sự thỏa thuận, phù hợp quy định của pháp luật.

[3.2]. Xét yêu cầu trả nợ gốc của Ngân hàng A: Căn cứ trên các tài liệu Ngân hàng A cung cấp và sự thừa nhận của bị đơn, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định anh V phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng A số tiền nợ gốc 400.000.000đ là đúng.

[3.3]. Xét yêu cầu trả nợ lãi trong hạn, quá hạn của Ngân hàng A: Trong quá

trình giải quyết vụ án, bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn không đồng ý với số tiền lãi của Ngân hàng yêu cầu nhưng không đưa ra được các tài liệu chứng cứ để chứng minh. Mặt khác, bị đơn không có kháng cáo và không có ý kiến đối với số tiền nợ lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Xét Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1114/2011/017/BĐ ngày 23/12/2011, số công chứng 8799.CVN/2011.TCQSDĐ, quyền số 05.AP.TP/CC-SCC/HĐGD: Hợp đồng được ký bởi người đại diện hợp pháp của Ngân hàng A và anh V là bên vay và bên có tài sản thế chấp là ông C, bà V, các bên ký kết trên tinh thần tự nguyện, mục đích và nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Hợp đồng đã được Công chứng, đăng ký giao dịch bảo đảm phù hợp với quy định tại Điều 122, Điều 123 và Điều 124 BLDS năm 2005; Điều 10 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 11/2011/NĐ-CP ngày 22/02/2012) của Chính phủ; điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 05/2012/NĐ-CP ngày 02/02/2012) của Chính phủ nên Hợp đồng có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm đăng ký thế chấp. Trường hợp anh Vinh không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ là đúng với sự thỏa thuận và phù hợp với quy định của Điều 56 Nghị định số 163; Điều 299, Điều 323 Bộ luật Dân sự.

[5]. Tuy nhiên, nhận thấy trên diện tích đất thế chấp có một phần ngôi nhà cấp IV với diện tích xây dựng là 27,2m² của cụ B không được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, định giá là chưa bảo đảm được quyền lợi của cụ B. Căn cứ Án lệ số 11/2017/AL của Hội đồng Thẩm phán TANDTC và điểm b khoản 12 Điều 1 Nghị định số 11/2011/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ. Hội đồng xét thấy nội dung kháng cáo của cụ B là có căn cứ nên được chấp nhận một phần. Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng khi phát mại tài sản thế chấp cần ưu tiên cho cụ B được quyền mua lại tài sản thế chấp (nếu cụ B có nhu cầu) và trường hợp cụ B không mua thì Ngân hàng phải thanh toán giá trị tài sản trên đất, bao gồm: Phần ngôi nhà cấp IV với diện tích là 27,2m², sân lát đá đỏ với diện tích 34,7m², lối ngõ đi lát xi măng, bờ tường rào, hai trụ và cổng sắt cho cụ B.

[6]. Án phí phúc thẩm: Do Tòa án cấp sơ thẩm sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 92; Điều 147, Điều 148, Điều 174, Điều 176, Điều 228, Điều 276, Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 121, Điều 122, Điều 123, Điều 124, Điều 280, Điều 281, Điều 290, Điều 318, Điều 319, Điều 322, Điều 323, Điều 342 của Bộ luật Dân sự; Điều 91 và 95 của Luật Các tổ

chức tín dụng; Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước; Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 11/2011/NĐ-CP ngày 22/02/2012) của Chính phủ quy định về giao dịch bảo đảm; Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 05/2012/NĐ-CP ngày 02/02/2012) của Chính phủ quy định về đăng ký giao dịch bảo đảm; Án lệ số 11/2017/AL của Hội đồng Thẩm phán TANDTC; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Sửa Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 10/2019/KDTM-ST ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng.

1. Anh Đào Văn V phải trả Ngân hàng A số tiền 1.090.034.139đ (*Một tỷ, không trăm chín mươi triệu, không trăm ba tư nghìn, một trăm ba chín đồng*); trong đó: Nợ gốc 400.000.000đ (*Bốn trăm triệu đồng*), nợ lãi trong hạn 31.409.139đ (*Ba mươi một triệu, bốn trăm lẻ chín nghìn, một trăm ba chín đồng*) và nợ lãi quá hạn 658.625.000đ (*Sau trăm lăm mươi tám triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 16/10/2019) khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay. Đối với số nợ lãi chưa thanh toán, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Trường hợp anh Đào Văn V không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng A thì Ngân hàng A có quyền yêu cầu phát mại Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 791d, tờ bản đồ số 02, diện tích 134,6m², địa chỉ: Xóm T, xã TĐ, huyện T, thành phố Hải Phòng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 756197 do UBND huyện T cấp ngày 10 tháng 7 năm 2008 cho ông Đào Văn C và bà Nguyễn Thị V. Cụ Nguyễn Thị B được quyền ưu tiên mua lại tài sản thế chấp trên (nếu có nhu cầu). Số tiền thu được sau khi phát mại tài sản thế chấp, Ngân hàng A phải thanh toán giá trị phần ngôi nhà cấp IV với diện tích là 27,2m², sân lát đá đỏ với diện tích 34,7m², lối ngõ đi lát xi măng, bờ tường rào, hai trụ và cổng sắt cho cụ Nguyễn Thị B.

3. Về án phí:

- Anh Đào Văn V phải chịu 44.701.000đ (*Bốn mươi bốn triệu, bảy trăm lẻ một nghìn đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Trả lại Ngân hàng A số tiền 38.900.000đ (*Ba mươi tám triệu, chín trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000284, ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, thành phố Hải Phòng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự(để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP, TKT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Dương